

Biểu 2.

**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ**

**NĂM 2025**

**Tỉnh Lào Cai**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 27 /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng</b>		<b>860.494,3</b>	<b>94.099,0</b>	<b>211.221,7</b>	<b>38.614,2</b>	<b>40,7</b>	<b>999,4</b>	<b>3.374,1</b>	<b>182.358,9</b>	<b>7.264,1</b>		<b>322.522,1</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH</b>	<b>1100</b>	<b>814.635,2</b>	<b>93.670,5</b>	<b>205.021,1</b>	<b>36.040,5</b>	<b>24,5</b>	<b>957,5</b>	<b>2.819,8</b>	<b>163.812,8</b>	<b>6.967,2</b>		<b>305.321,3</b>
<b>1</b>	<b>Rừng tự nhiên</b>	<b>1110</b>	<b>466.715,6</b>	<b>88.074,3</b>	<b>161.724,5</b>	<b>17.414,3</b>		<b>364,4</b>	<b>92,2</b>	<b>30.347,4</b>	<b>3.546,5</b>		<b>165.152,1</b>
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112	466.715,6	88.074,3	161.724,5	17.414,3		364,4	92,2	30.347,4	3.546,5		165.152,1
<b>2</b>	<b>Rừng trồng</b>	<b>1120</b>	<b>347.919,6</b>	<b>5.596,2</b>	<b>43.296,6</b>	<b>18.626,2</b>	<b>24,5</b>	<b>593,2</b>	<b>2.727,7</b>	<b>133.465,5</b>	<b>3.420,7</b>		<b>140.169,2</b>
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	157.286,4	1.439,2	38.483,2	5.225,5	1,1	184,5	536,1	48.024,9	1.847,2		61.544,9
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	189.288,5	4.157,0	4.777,9	13.345,3	23,5	408,7	2.190,5	84.961,1	1.564,0		77.860,4
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	1.344,8		35,5	55,4			1,1	479,5	9,5		763,9
<b>II</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>814.635,2</b>	<b>93.670,5</b>	<b>205.021,1</b>	<b>36.040,5</b>	<b>24,5</b>	<b>957,5</b>	<b>2.819,8</b>	<b>163.812,8</b>	<b>6.967,2</b>		<b>305.321,3</b>
<b>1</b>	<b>Rừng núi đất</b>	1210	797.161,4	93.589,6	201.174,3	35.776,9	24,5	954,0	2.815,0	163.257,1	6.945,1		292.625,0
<b>2</b>	<b>Rừng núi đá</b>	1220	17.473,8	80,9	3.846,8	263,6		3,6	4,9	555,7	22,1		12.696,2
<b>3</b>	<b>Rừng ngập nước</b>	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
<b>4</b>	<b>Rừng trên cát</b>	1240											
<b>III</b>	<b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>	<b>466.715,6</b>	<b>88.074,3</b>	<b>161.724,5</b>	<b>17.414,3</b>		<b>364,4</b>	<b>92,2</b>	<b>30.347,4</b>	<b>3.546,5</b>		<b>165.152,1</b>
<b>1</b>	<b>Rừng gỗ tự nhiên</b>	1310	387.846,5	85.048,7	147.697,0	15.895,9		336,5	79,8	24.733,7	3.112,7		110.942,3

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	387.737,8	85.048,7	147.673,7	15.895,9		336,5	79,8	24.730,6	3.112,7		110.859,9
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	44,1		9,7					3,0			31,4
	- Rừng lá kim	1313	19,5		8,9								10,6
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	45,1		4,8					0,0			40,3
<b>2</b>	<b>Rừng tre nứa</b>	<b>1320</b>	<b>14.319,0</b>	<b>415,9</b>	<b>2.856,3</b>	<b>513,1</b>			<b>2,9</b>	<b>2.204,2</b>	<b>166,6</b>		<b>8.160,0</b>
<b>3</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</b>	1330	64.548,0	2.609,7	11.171,1	1.005,1		27,9	9,5	3.407,4	267,3		46.050,1
<b>4</b>	<b>Rừng cau dừa</b>	1340	2,1			0,2				0,6			1,3
<b>IV</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>169.046,4</b>	<b>7.286,3</b>	<b>40.088,9</b>	<b>5.618,0</b>	<b>27,6</b>	<b>85,6</b>	<b>821,8</b>	<b>37.877,1</b>	<b>1.771,4</b>		<b>75.469,7</b>
<b>1</b>	<b>Diện tích đã trồng cây rừng</b>	<b>2010</b>	<b>45.859,1</b>	<b>428,6</b>	<b>6.200,6</b>	<b>2.573,8</b>	<b>16,2</b>	<b>41,9</b>	<b>554,3</b>	<b>18.546,0</b>	<b>296,9</b>		<b>17.200,9</b>
<b>2</b>	<b>Diện tích có cây tái sinh</b>	<b>2020</b>	<b>19.708,7</b>	<b>656,7</b>	<b>7.551,4</b>	<b>604,4</b>		<b>0,8</b>	<b>7,0</b>	<b>1.620,3</b>	<b>397,8</b>		<b>8.870,3</b>
<b>3</b>	<b>Diện tích khác</b>	<b>2030</b>	<b>103.478,6</b>	<b>6.201,0</b>	<b>26.336,9</b>	<b>2.439,8</b>	<b>11,4</b>	<b>43,0</b>	<b>260,6</b>	<b>17.710,8</b>	<b>1.076,7</b>		<b>49.398,5</b>